

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	20.448.000	3.530.890	17,27
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	106.000	32.928	31,06
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	16.305.000	2.550.962	15,65
3	Thu bổ sung	4.037.000	947.000	23,46
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.037.000	940.000	23,28
	- Bổ sung có mục tiêu		7.000	
4	Thu chuyển nguồn			
II	TỔNG SỐ CHI	20.448.000	3.126.441	15,29
1	Chi đầu tư phát triển	15.750.000	920.770	5,85
2	Chi thường xuyên	4.698.000	2.205.671	201,34
3	Dự phòng	65.400		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSX
A	B	I	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2	
	Tổng số thu	20.448.000.000	20.448.000.000		4.240.311.735		20,74	
I	Các khoản thu 100%	106.000.000	106.000.000		32.928.465		31,06	
1	Phí, lệ phí	16.000.000	16.000.000		4.311.500		26,95	
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	40.000.000	40.000.000					
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp							
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				168.965			
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định							
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định							
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân							
8	Thu khác	50.000.000	50.000.000		28.448.000		56,90	
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	16.305.000.000	16.305.000.000		3.260.383.270		20,00	
1	Các khoản thu phân chia	419.000.000	419.000.000		665.195.666		158,76	
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	15.886.000.000	15.886.000.000		964.995.969		6,07	
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)							
IV	Thu chuyển nguồn							
V	Thu kết dư ngân sách năm trước							
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.037.000.000	4.037.000.000		947.000.000		23,46	
1	Thu bổ sung cân đối	4.037.000.000	4.037.000.000		940.000.000		23,28	
2	Thu bổ sung có mục tiêu				7.000.000			

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	20.448.000	15.750.000	4.698.000	2.205.671		2.205.671	10,79		46,95
	Trong đó:									
	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	436.850		436.850	138.752		138.752	31,76		31,76
	Chi dân quân tự vệ	280.000		280.000	82.252		82.252	29,38		29,38
	Chi trật tự an toàn xã hội	156.850		156.850	56.500		56.500	36,02		36,02
1	Chi giáo dục	5.164.100	5.150.000	14.100	520.770		520.770	10,08		3.693,40
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	14.100		14.100	4.000		4.000	28,37		28,37
4	Chi văn hóa, thông tin	2.041.000	2.000.000	41.000	2.680		2.680	0,13		6,54
5	Chi phát thanh, truyền thanh	62.618		62.618						
6	Chi thể dục, thể thao	3.505.000	3.500.000	5.000	400.000		400.000	11,41		8.000,00
7	Chi bảo vệ môi trường	25.903		25.903	4.500		4.500	17,37		17,37
8	Chi các hoạt động kinh tế	5.159.300	5.100.000	59.300	4.000		4.000	0,08		6,75
	Giao thông	325.100	300.000	25.100						
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	14.200		14.200	4.000		4.000	28,17		28,17
	Thị chính									
	Thương mại, du lịch									
	Các hoạt động kinh tế khác	4.820.000	4.800.000	20.000						
	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.686.029		3.686.029	1.040.633		1.040.633	28,23		28,23
	Trong đó: Quỹ lương	2.333.300		2.333.300	667.094		667.094	28,59		28,59
	Quản lý Nhà nước	1.992.319		1.992.319	600.962		600.962	30,16		30,16
	Đảng Cộng sản Việt Nam	866.922		866.922	233.517		233.517	26,94		26,94
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	286.406		286.406	73.639		73.639	25,71		25,71
	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	126.159		126.159	39.898		39.898	31,62		31,62
	Hội Liên hiệp Phụ nữ	131.143		131.143	33.897		33.897	25,85		25,85
	Hội Cựu chiến binh	131.413		131.413	25.898		25.898	19,71		19,71

[illegible]